



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC27/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng
Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Dư Cao Sơn
Ông Phan Phương Anh
Ông Nguyễn Đức Thuận
Ông Lê Viết Hải

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*miễn nhiệm từ ngày 29/3/2017*)
Thành viên (*bổ nhiệm từ ngày 29/3/2017*)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện
Ông Lê Như Hải
Bà Ngô Bích Ngọc

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Ông Nguyễn Đức Tuấn
Bà Nguyễn Thị Hải Yến
Ông Đoàn Phong Quang
Bà Vũ Thị Lê Lan

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính
(*bổ nhiệm ngày 10/8/2017*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của MIC theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của MIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng MIC sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "MIC"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày ngày 23 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-009/4



Wang Toon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B01 – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120 130+140+150+190)	100		2.247.541.568.844	2.411.559.110.733
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.586.834.339	40.777.971.735
1	Tiền	111		9.086.834.339	12.777.971.735
2	Các khoản tương đương tiền	112		25.500.000.000	28.000.000.000
II	Các đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.366.663.467.330	1.554.510.345.107
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.382.842.815.935	1.571.329.693.712
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16.179.348.605)	(16.819.348.605)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.861.091.626	437.129.569.968
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.263.778.072	181.629.573.523
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		110.078.524.825	132.212.248.173
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		31.185.253.247	49.417.325.350
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	115.841.203.087	127.226.184.811
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	140.691.880.754	134.020.546.772
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(5.935.770.287)	(5.746.735.138)
IV	Hàng tồn kho	140		12.529.823.211	14.610.495.172
1	Hàng tồn kho	141		12.529.823.211	14.610.495.172
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		82.969.676.654	69.457.558.949
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69.485.647.657	58.800.710.337
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	11	66.320.851.564	56.894.723.086
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.164.796.093	1.905.987.251
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.411.062.690	9.104.890.308
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.072.966.307	1.551.958.304
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		358.930.675.684	295.073.169.802
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	22(a)	184.867.363.634	160.816.887.470
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	22(a)	174.063.312.050	134.256.282.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		765.938.800.068	538.339.979.250
I Các khoản phải thu dài hạn	210		12.807.262.650	11.903.060.926
4 Phải thu dài hạn khác	218		12.807.262.650	11.903.060.926
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1	12	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		5.807.262.650	4.903.060.926
II Tài sản cố định	220		395.164.532.955	402.859.765.720
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	81.701.515.998	89.733.800.609
- <i>Nguyên giá</i>	222		130.961.125.754	131.795.130.426
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(49.259.609.756)	(42.061.329.817)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	17.091.906.216	17.120.257.884
- <i>Nguyên giá</i>	228		19.058.533.380	19.058.533.380
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.966.627.164)	(1.938.275.496)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	296.371.110.741	296.005.707.227
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	300.000.000.000	100.000.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		300.007.005.000	100.007.005.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.005.000)	(7.005.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		57.967.004.463	23.577.152.604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	57.967.004.463	23.577.152.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.013.480.368.912	2.949.899.089.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.123.206.774.445	2.095.923.924.491
I	Nợ ngắn hạn	310		2.075.755.431.198	2.043.278.240.235
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	204.371.547.925	233.002.843.898
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	19	151.221.010.205	140.196.734.944
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		143.486.600.695	138.164.062.550
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2		7.734.409.510	2.032.672.394
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		6.544.539.813	5.672.735.267
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	20.015.099.656	26.001.673.089
5	Phải trả người lao động	315		28.028.119.828	56.277.148.134
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.630.454.107	11.727.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		52.470.668.521	47.483.028.691
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	28.628.524.322	274.217.532.614
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		1.572.845.466.821	1.248.699.445.253
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	22(a)	954.616.930.812	848.412.083.497
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	22(a)	535.676.987.880	317.894.376.738
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3	22(c)	82.551.548.129	82.392.985.018
II	Nợ dài hạn	330		47.451.343.247	52.645.684.256
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.769.396.208	28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		4.000.000.000	8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		15.681.947.039	16.381.288.049
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		890.273.594.467	853.975.165.492
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	890.273.594.467	853.975.165.492
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			800.000.000.000	800.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.563.123.329	15.351.757.320
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.466.584.984	31.445.695.393
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			7.243.886.154	7.177.712.779
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.013.480.368.912	2.949.899.089.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	191.585.176.437	169.000.162.008
5. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	843.887.379	3.924.655.731
- Euro (EUR)	469.529.186	432.560.715

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Chỉ tiêu	Mã số	2017 VND	2016 VND
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.607.448.791.208	1.422.874.150.419
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	164.823.187.437	88.006.164.427
4	Thu nhập khác	13	21.493.855.595	11.218.566.093
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.305.551.410.168	1.048.130.193.526
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	35.227.993.123	34.004.177.707
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	378.823.707.143	341.980.743.974
9	Chi phí khác	24	18.226.420.551	9.696.164.026
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	55.936.303.255	88.287.601.706
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.501.405.710	18.021.673.310
12	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	44.434.897.545	70.265.928.396
13	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61	66.173.375	10.828.834
14	Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 – 61)	62	44.368.724.170	70.255.099.562
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	555	1.277

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	24	1.845.124.466.561	1.633.854.856.719
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.920.810.167.998	1.738.475.333.930
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		30.519.145.878	20.167.505.694
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	22(b)	106.204.847.315	124.787.982.905
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	25	346.422.526.310	290.983.122.413
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		370.473.002.474	328.588.583.919
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	22(b)	24.050.476.164	37.605.461.506
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.498.701.940.251	1.342.871.734.306
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		108.746.850.957	80.002.416.113
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		100.978.322.122	75.809.326.188
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.768.528.835	4.193.089.925
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		1.607.448.791.208	1.422.874.150.419
6	Chi bồi thường	11	26	554.500.431.988	434.743.829.042
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	27	54.417.085.165	33.235.443.289
8	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	22(b)	217.782.611.142	128.063.167.057
9	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	22(b)	39.807.029.718	71.527.569.662
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		678.058.928.247	458.043.983.148
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	22(c)	158.563.111	14.300.542.559
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		627.333.918.810	575.785.667.819
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		120.779.072.318	119.338.251.007
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	28	506.554.846.492	456.447.416.812
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.305.551.410.168	1.048.130.193.526
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		301.897.381.040	374.743.956.893

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	29	164.823.187.437	88.006.164.427
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	30	35.227.993.123	34.004.177.707
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		129.595.194.314	54.001.986.720
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	378.823.707.143	341.980.743.974
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		52.668.868.211	86.765.199.639
23	Thu nhập khác	31		21.493.855.595	11.218.566.093
24	Chi phí khác	32		18.226.420.551	9.696.164.026
25	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40		3.267.435.044	1.522.402.067
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.936.303.255	88.287.601.706
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.501.405.710	18.021.673.310
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60		44.434.897.545	70.265.928.396
30	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		66.173.375	10.828.834
31	Lợi nhuận sau thuế thuộc các cổ đông của Tổng Công ty (62 = 60 – 61)	62		44.368.724.170	70.255.099.562
30	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	555	1.277

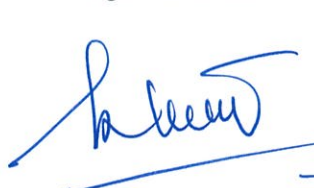
Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số	2017 VND	2016 VND
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2.	Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	2.048.716.080.259	1.799.531.259.342
3.	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	4.400.934.558	1.047.711.029
4.	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	368.458.907.890	350.992.046.524
5.	Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(332.448.887.825)	(264.110.628.218)
6.	Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(128.352.679.976)	(155.091.716.588)
7.	Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(82.436.098.151)	(321.573.537.986)
8.	Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(241.352.152.175)	(198.828.224.899)
9.	Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(118.208.051.505)	(111.163.025.096)
10.	Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(1.502.394.354.511)	(576.589.910.529)
11.	Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(68.764.454.276)	(144.846.417.529)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(52.380.755.712)	379.367.556.050
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(11.057.313.116)	(15.650.298.637)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(567.793.530.000)	(1.059.953.885.166)
6.	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	718.059.980.000	127.910.349.400
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	69.619.486.077
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	139.209.136.884	(878.074.348.326)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2017 VND	2016 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	300.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.541.953.461.009	637.230.016.996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.591.047.690.840)	(615.318.643.337)
6. Cổ tức đã trả	35	(43.925.288.737)	(36.492.552.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.019.518.568)	285.418.820.687
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.191.137.396)	(213.287.971.589)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.777.971.735	254.065.943.324
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	61	-	732.843
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	34.586.834.339	40.777.971.735

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập



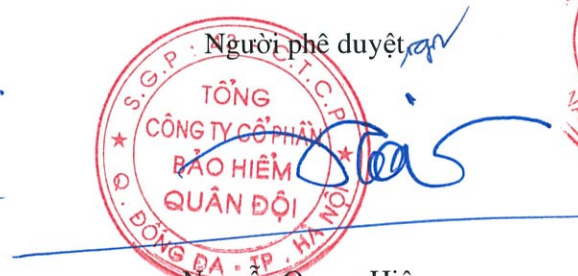
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC26/KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của MIC nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 63 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là “MIC”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, MIC có 1.637 nhân viên (31/12/2016: 1.486 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MIC là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MIC là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố quy định của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. Thay đổi về chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (nếu có) được thuyết minh tại Thuyết minh 4(m) và 4(q) của báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MIC áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty mà MIC có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày MIC có được quyền kiểm soát công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày MIC không còn kiểm soát công ty này.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và MIC được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MIC áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi MIC thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được MIC nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà MIC dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của MIC khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

MIC xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, MIC áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(m)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê nhà

Chi phí thuê nhà được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 25 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa trụ sở

Chi phí sửa chữa trụ sở được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại các Thuyết minh 4(d), 4(e), và 4(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”), Nghị định số 73 và Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50.

Việc áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới về lập dự phòng nghiệp vụ theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50 đã làm cho chi phí dự phòng phí chưa được hưởng của MIC năm 2017 tăng 3.810.915.058 VND so với phương pháp lập dự phòng trước ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của MIC bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III Thông tư 50.

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III Thông tư 50.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phạm vi trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. MIC áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	×	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước	×	Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước
--	---	---	---	---	---	---	---	--	---	--	---	---

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn Thông tư 50. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III Thông tư 50.

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III Thông tư 50 và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III Thông tư 50.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50, MIC sẽ áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 Điều 19 mục 2 chương III Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường (“BT”) cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm tài chính ("TC") hiện tại	Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp	Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại
=	Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp	x	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước	Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước

Dự phòng đảm bảo cân đối

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III Thông tư 50/2017/TT-BTC.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của MIC.

(o) Ký quỹ bảo hiểm

MIC phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”).

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 50 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của MIC cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(m)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của MIC được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của MIC mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của MIC. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

MIC thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong niên độ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong niên độ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong năm đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và các điều chỉnh trong năm hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các niên độ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

MIC trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của MIC chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MIC nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MIC và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MIC tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MIC là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của MIC là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, MIC hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.267.226.707	1.346.839.713
Tiền gửi ngân hàng	6.819.607.632	11.431.132.022
Các khoản tương đương tiền (i)	25.500.000.000	28.000.000.000
	34.586.834.339	40.777.971.735

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có số ngoại tệ khác VND tương đương 1.313.416.565 VND (31/12/2016: 4.357.216.446 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất 0,5%/năm (31/12/2016: từ 4,4%/năm).

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	190.951.087.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	204.042.815.935	343.144.865.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(16.179.348.605)	(16.819.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	923.800.000.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư chứng khoán	-	298.828.400.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (iv)	255.000.000.000	30.000.000.000
	1.178.800.000.000	1.228.184.827.777
	1.366.663.467.330	1.554.510.345.107

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	31/12/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	-	-	1.423.805	16.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	5.900.000	112.100.000.000
		190.951.087.935		330.053.137.935

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	16.819.348.605	15.203.348.605
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 30)	(640.000.000)	1.616.000.000
Số dư cuối năm	16.179.348.605	16.819.348.605

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng VND	923.800.000.000	899.356.427.777

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm 212.000 triệu VND (31/12/2016: 301.000 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của MIC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Thuyết minh 18).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng VND	5,5% - 7,5%	6,1% - 7,2%

(iv) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị có kỳ hạn ba năm, lãi suất 9,2%/năm và Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam có kỳ hạn một năm, lãi suất 10,5%/năm (2016: chứng chỉ tiền gửi của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	72.228.865.350	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	64.138.069.193	87.424.108.378
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	8.090.796.157	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	37.601.036.897	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	248.622.578	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	30.566.346.931	47.812.269.364
Phải thu khác	618.906.316	1.605.055.986
	141.263.778.072	181.629.573.523

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	7.566.981.781	18.966.562.474
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	33.342.912.628	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	4.415.486.078	16.062.825.430
	115.841.203.087	127.226.184.811

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do MIC là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, MIC thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tạm ứng Dự án D47 (i)	107.363.984.740	91.363.984.740
Tạm ứng Dự án GAET	1.024.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	23.490.078.573	30.660.310.102
Phải thu khác	8.813.061.004	10.871.495.493
	140.691.880.754	134.020.546.772

- (i) Đây là các khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	5.746.735.138	5.234.793.022
Trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	189.035.149	511.942.116
Số dư đầu năm	5.935.770.287	5.746.735.138

11. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	62.662.285.050	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(55.239.482.983)	(51.836.698.276)
Số dư cuối năm	62.661.179.028	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu năm	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	3.659.672.536	1.656.346.125
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(1.656.346.125)	(10.697.250.029)
Số dư cuối năm	3.659.672.536	1.656.346.125
	66.320.851.564	56.894.723.086

12. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND và hưởng lãi suất năm là 7,3% (2016: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
Tăng trong năm	-	-	855.059.090	6.300.774.302	7.155.833.392
Thanh lý trong năm	-	-	(45.000.000)	(7.944.838.064)	(7.989.838.064)
Biến động khác	267.953.636	-	(289.194.839)	21.241.203	-
Số dư cuối năm	63.490.450.479	921.858.000	5.734.569.192	60.814.248.083	130.961.125.754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.482.781.065	222.903.485	3.119.766.203	29.235.879.064	42.061.329.817
Tăng trong năm	2.641.598.217	112.991.981	779.944.903	5.813.636.166	9.348.171.267
Thanh lý trong năm	-	-	(45.000.000)	(2.104.981.329)	(2.149.981.329)
Biến động khác	(1.058.141)	-	1.148.142	-	90.001
Số dư cuối năm	12.123.321.141	335.895.466	3.855.859.248	32.944.533.901	49.259.609.756
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609
Số dư cuối năm	51.367.129.338	585.962.534	1.878.709.944	27.869.714.182	81.701.515.998

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.122.996.843	832.608.000	4.299.939.941	47.954.287.005	116.209.831.789
Tăng trong năm	99.500.000	89.250.000	913.765.000	14.482.783.637	15.585.298.637
Số dư cuối năm	63.222.496.843	921.858.000	5.213.704.941	62.437.070.642	131.795.130.426
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.866.057.842	188.549.511	2.458.936.523	23.040.382.953	32.553.926.829
Khấu hao trong năm	2.616.723.223	34.353.974	660.829.680	6.195.496.111	9.507.402.988
Số dư cuối năm	9.482.781.065	222.903.485	3.119.766.203	29.235.879.064	42.061.329.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	56.256.939.001	644.058.489	1.841.003.418	24.913.904.052	83.655.904.960
Số dư cuối năm	53.739.715.778	698.954.515	2.093.938.738	33.201.191.578	89.733.800.609

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 16.646 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 15.297 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.938.275.496	-	1.938.275.496
Khấu hao trong năm	28.441.669	-	28.441.669
Biến động khác	(90.001)	-	(90.001)
Số dư cuối năm	1.966.627.164	-	1.966.627.164
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	68.073.884	17.052.184.000	17.120.257.884
Số dư cuối năm	39.722.216	17.052.184.000	17.091.906.216

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.941.349.380	17.052.184.000	18.993.533.380
Tăng trong năm	65.000.000	-	65.000.000
Số dư cuối năm	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.839.928.150	-	1.839.928.150
Khấu hao trong năm	98.347.346	-	98.347.346
Số dư cuối năm	1.938.275.496	-	1.938.275.496
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	101.421.230	17.052.184.000	17.153.605.230
Số dư cuối năm	68.073.884	17.052.184.000	17.120.257.884

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong năm	34.498.414.920	56.688.855.738
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(34.133.011.406)	-
Số dư cuối năm	296.371.110.741	296.005.707.227

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	247.894.023.846	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà GAET	-	34.042.455.367
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	17.664.000.000	-
	296.371.110.741	296.005.707.227

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2014. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác. Toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong năm 2017, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 14.588 triệu VND (2016: 13.547 triệu VND).

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.007.005.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu</i>	-	100.000.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	7.005.000
<i>Ủy thác đầu tư (i)</i>	300.000.000.000	-
	300.007.005.000	100.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	300.000.000.000	100.000.000.000

- (i) Ngày 9 tháng 10 năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng quản lý đầu tư số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC với Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB để thực hiện đầu tư vào tiền gửi ngân hàng và chứng khoán tại Việt Nam. Vốn ủy thác đầu tư là 300.000.000.000 VND. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27 tháng 8 năm 2019.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê nhà VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa trụ sở VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.163.015.942	4.131.932.083	9.692.949.602	5.589.254.977	23.577.152.604
Tăng trong năm	44.648.981.066	7.206.950.552	9.836.135.537	2.092.641.541	63.784.708.696
Phân bổ trong năm	(10.048.125.093)	(5.723.503.334)	(6.849.857.908)	(6.773.370.502)	(29.394.856.837)
Số dư cuối năm	38.763.871.915	5.615.379.301	12.679.227.231	908.526.016	57.967.004.463

18. Vay và nợ ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và các cá nhân bằng VND với lãi suất năm từ 6,00% đến 8,00% (31/12/2016: 6,15% đến 8,0%).

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	54.771.547.925	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*)	149.600.000.000	82.794.305.854
Cá nhân khác	-	7.346.845.000
	204.371.547.925	233.002.843.898

(*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 212.000 triệu VND (31/12/2016: 301.000 triệu VND) (Thuyết minh 6).

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	12.668.932.464	10.818.865.684
Trong đó:		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	11.937.272.660	9.939.409.767
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	583.645.128	292.053.756
+ Phải trả khác	148.014.676	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	116.882.275.250	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	13.935.392.981	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	588.832.063	475.219.321
Phải trả khác	7.145.577.447	1.557.453.073
	151.221.010.205	140.196.734.944

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	13.378.121.318	88.444.087.458	(87.490.846.235)	14.331.362.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.021.673.040	11.501.405.710	(17.313.366.896)	4.209.711.854
Thuế thu nhập cá nhân	1.794.342.913	10.202.819.834	(11.137.467.471)	859.695.276
Thuế thu nhập đại lý	639.439.107	1.024.712.398	(1.194.920.788)	469.230.717
Thuế khác	168.096.711	1.048.452.672	(1.071.450.115)	145.099.268
	26.001.673.089	112.221.478.072	(118.208.051.505)	20.015.099.656

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.789.499.971	88.701.588.364	(85.112.967.017)	13.378.121.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.768.078.554	18.021.673.310	(19.768.078.824)	10.021.673.040
Thuế thu nhập cá nhân	602.904.112	5.683.076.890	(4.491.638.089)	1.794.342.913
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	1.044.519.615	(844.717.808)	639.439.107
Thuế khác	626.647.431	487.072.638	(945.623.358)	168.096.711
	23.226.767.368	113.937.930.817	(111.163.025.096)	26.001.673.089

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Kinh phí công đoàn	3.531.580.478	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	237.676.789	92.073.882
Bảo hiểm y tế	31.110.624	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	14.342.261	11.602.576
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.632.410.817	41.074.366.220
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.200.000	12.155.200.000
Phải trả cán bộ, công nhân viên	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Tân Phú Long	980.690.819	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB	-	198.828.400.000
Phải trả khác	20.139.387.534	15.495.715.121
	28.628.524.322	274.217.532.614

22. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
Dự phòng bồi thường	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
	1.490.293.918.692	(358.930.675.684)	1.131.363.243.008
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	1.166.306.460.235	(295.073.169.802)	871.233.290.433

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số dư đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Tài sản tái bảo hiểm			
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	24.050.476.164	184.867.363.634
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	39.807.029.718	174.063.312.050
	295.073.169.802	63.857.505.882	358.930.675.684
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	106.204.847.315	954.616.930.812
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	217.782.611.142	535.676.987.880
	1.166.306.460.235	323.987.458.457	1.490.293.918.692

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số dư đầu năm	Phát sinh	Số dư cuối năm
	VND	trong năm	VND
		VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm			
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	37.605.461.506	160.816.887.470
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	71.527.569.662	134.256.282.332
	185.940.138.634	109.133.031.168	295.073.169.802
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	124.787.982.905	848.412.083.497
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	128.063.167.057	317.894.376.738
	913.455.310.273	252.851.149.962	1.166.306.460.235

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong năm	15.808.563.111	14.300.542.559
Sử dụng trong năm	(15.650.000.000)	-
Số dư cuối năm	82.551.548.129	82.392.985.018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

23. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492
Lợi nhuận sau thuế	-	-	44.368.724.170	44.368.724.170	66.173.375	44.434.897.545
Chi cổ tức cho năm 2016	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	2.211.366.009	(2.211.366.009)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
Biến động khác	-	-	(53.135.236)	(53.135.236)	-	(53.135.236)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	800.000.000.000	17.563.123.329	65.466.584.984	883.029.708.313	7.243.886.154	890.273.594.467
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	38.237.672.015	550.077.831.348	7.763.618.404	557.841.449.752
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	70.255.099.562	70.255.099.562	10.828.834	70.265.928.396
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)	-	(35.000.000.000)
Tạm trích cổ tức cho năm 2016	-	-	(38.383.333.333)	(38.383.333.333)	-	(38.383.333.333)
Tạm trích quỹ dự trữ bất buộc	-	3.511.597.987	(3.511.597.987)	-	-	-
Biến động khác	-	-	(152.144.864)	(152.144.864)	(596.734.459)	(748.879.323)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492

(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành là:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

24. Doanh thu phí bảo hiểm

	2017 VND	2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.950.423.235.457	1.760.838.443.101
Bảo hiểm con người	166.266.544.809	128.796.315.655
Bảo hiểm tài sản	190.694.182.623	157.427.900.668
Bảo hiểm hàng hoá	106.393.513.429	119.375.301.396
Bảo hiểm xe cơ giới	1.003.955.083.851	783.578.412.056
Bảo hiểm trách nhiệm	30.333.755.329	38.755.359.992
Bảo hiểm kỹ thuật	160.462.438.293	219.088.871.981
Bảo hiểm tàu thuyền	191.883.179.904	236.788.605.749
Bảo hiểm hỗn hợp	906.087.355	2.184.211.722
Bảo hiểm hàng không	99.191.086.228	63.690.981.854
Bảo hiểm năng lượng	337.363.636	11.152.482.028
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(29.613.067.459)	(22.363.109.171)
Bảo hiểm con người	(2.738.611.373)	(1.519.414.865)
Bảo hiểm tài sản	(3.900.541.468)	(1.450.993.608)
Bảo hiểm hàng hoá	(1.466.996.712)	(918.543.053)
Bảo hiểm xe cơ giới	(12.882.020.239)	(7.776.581.375)
Bảo hiểm trách nhiệm	(257.443.212)	(292.881.817)
Bảo hiểm kỹ thuật	(6.584.469.764)	(6.132.801.633)
Bảo hiểm tàu thuyền	(640.435.789)	(2.763.617.213)
Bảo hiểm hỗn hợp	(55.330.280)	(14.319.089)
Bảo hiểm hàng không	(1.087.218.622)	(1.493.956.518)
Phí bảo hiểm gốc – thuần	1.920.810.167.998	1.738.475.333.930

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

	2017 VND	2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	32.126.344.020	47.215.146.917
Bảo hiểm con người	11.813.683	-
Bảo hiểm tài sản	5.810.525.734	12.735.052.949
Bảo hiểm hàng hoá	968.677.690	5.225.495.370
Bảo hiểm trách nhiệm	13.733.789.993	-
Bảo hiểm kỹ thuật	4.376.281.646	6.022.815.024
Bảo hiểm tàu thuyền	3.331.523.476	7.731.847.643
Bảo hiểm hỗn hợp	2.112.597.475	3.287.207.982
Bảo hiểm hàng không	484.556.093	1.550.673.154
Bảo hiểm năng lượng	1.238.174.347	10.662.054.795
Bảo hiểm xe cơ giới	58.403.883	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.607.198.142)	(27.047.641.223)
Bảo hiểm con người	(9.853.373)	-
Bảo hiểm tài sản	(230.737.786)	(5.203.535.018)
Bảo hiểm hàng hoá	(15.844.906)	(44.908.368)
Bảo hiểm trách nhiệm	(31.103.544)	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(883.411.801)	(4.366.277.239)
Bảo hiểm tàu thuyền	(38.973.701)	(906.267.368)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(4.754.268.006)
Bảo hiểm năng lượng	(387.754.683)	(11.708.185.098)
Bảo hiểm hàng không	-	(64.200.126)
Phí nhận tái bảo hiểm – thuần	30.519.145.878	20.167.505.694
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(106.204.847.315)	(124.787.982.905)
Doanh thu phí bảo hiểm	1.845.124.466.561	1.633.854.856.719

25. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2017 VND	2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	370.473.002.474	328.588.583.919
Bảo hiểm con người	1.274.881.953	45.925.886
Bảo hiểm tài sản	98.187.416.083	72.335.802.501
Bảo hiểm hàng hoá	7.921.335.092	13.909.617.997
Bảo hiểm xe cơ giới	7.874.058.331	2.248.509.495
Bảo hiểm trách nhiệm	8.545.161.429	4.418.941.117
Bảo hiểm kỹ thuật	97.145.822.025	103.079.680.642
Bảo hiểm tàu thuyền	63.652.226.453	67.186.673.378
Bảo hiểm hỗn hợp	(4.539.201.548)	851.718.125
Bảo hiểm hàng không	86.968.700.703	59.357.901.911
Bảo hiểm năng lượng	3.442.601.953	5.153.812.867
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(24.050.476.164)	(37.605.461.506)
	346.422.526.310	290.983.122.413

26. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	2017 VND	2016 VND
Bảo hiểm con người	31.731.604.914	26.312.035.238
Bảo hiểm tài sản	36.233.185.317	34.939.305.074
Bảo hiểm hàng hoá	8.761.592.365	10.330.766.599
Bảo hiểm tàu thuyền	26.640.860.465	16.945.843.888
Bảo hiểm trách nhiệm	5.911.378.100	855.715.234
Bảo hiểm hàng không	-	1.502.638.750
Bảo hiểm xe cơ giới	420.513.601.041	293.444.046.208
Bảo hiểm kỹ thuật	23.689.370.201	29.276.498.804
Bảo hiểm hỗn hợp	1.120.790.000	3.569.981.292
Bảo hiểm năng lượng	645.387.750	17.566.997.955
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(747.338.165)	-
	554.500.431.988	434.743.829.042

27. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2017 VND	2016 VND
Bảo hiểm tài sản	28.854.990.063	7.793.333.102
Bảo hiểm hàng hoá	180.114.092	-
Bảo hiểm tàu thuyền	6.663.802.530	3.219.966.378
Bảo hiểm trách nhiệm	252.260.233	1.398.574.224
Bảo hiểm xe cơ giới	1.592.015.671	-
Bảo hiểm kỹ thuật	18.583.925.269	19.909.835.813
Bảo hiểm hỗn hợp	(567.729.597)	913.733.772
Bảo hiểm năng lượng	(1.142.293.096)	-
	54.417.085.165	33.235.443.289

28. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2017 VND	2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	13.468.634.460	11.046.382.177
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	78.383.142	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	61.940.000	25.285.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.905.781.915	6.306.297.815
Chi khác	489.040.106.975	439.069.451.820
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	110.571.056.934	112.999.494.407
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	27.853.568.153	28.383.221.729
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.413.050.454	42.190.830.790
+ Chi phí khác bằng tiền	313.202.431.434	255.495.904.894
	506.554.846.492	456.447.416.812

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	10.699.349.316	8.820.555.555
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	140.851.319.442	71.259.291.909
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.018.163.599	1.162.230.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.254.355.080	6.764.086.400
	164.823.187.437	88.006.164.427

30. Chi phí hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	266.488.264	446.250.627
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	(640.000.000)	1.616.000.000
Chi phí lãi cho hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	28.692.509.611	16.784.224.213
Chi phí tài chính khác	6.908.995.248	15.157.702.867
	35.227.993.123	34.004.177.707

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	178.876.336.589	162.497.510.334
Chi phí nguyên vật liệu	26.706.395.756	13.025.681.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.376.612.936	9.605.750.334
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	5.281.030.681	4.311.562.366
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 10)	189.035.149	511.942.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.372.956.588	61.563.331.109
Chi phí khác bằng tiền	84.021.339.444	90.464.965.847
	378.823.707.143	341.980.743.974

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	11.501.405.710	18.021.673.310

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	55.936.303.255	88.287.601.706
Thuế tính theo thuế suất của MIC	11.187.260.651	17.657.520.342
Chi phí không được khấu trừ thuế	314.145.059	364.152.968
Tổng chi phí thuế thu nhập	11.501.405.710	18.021.673.310

(c) Thuế suất áp dụng

MIC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	44.434.897.545	70.265.928.396
Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số	(66.173.375)	(10.828.834)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>44.368.724.170</u>	<u>70.255.099.562</u>

Tại ngày báo cáo, MIC chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu MIC trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2017	2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	5.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12	<u>80.000.000</u>	<u>55.000.000</u>

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017 VND	2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>555</u>	<u>1.277</u>

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư	31/12/2017 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2016 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (<i>Ngân hàng mẹ</i>)		
Tiền gửi không kỳ hạn	4.388.972.354	9.884.141.365
Tiền gửi có kỳ hạn	55.500.000.000	48.317.400.000
Đặt cọc bảo hiểm	-	(198.828.400.000)
Tiền vay	(58.771.547.925)	(150.861.693.044)
Phải thu khác	688.002.297	-
Phải trả khác	(90.679.635)	(25.442.132.917)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB Ủy thác	300.000.000.000	298.828.400.000
Các khoản phải trả	(394.653.989)	(642.773.976)
Giao dịch	2017 VND Doanh thu/(Chi phí)	2016 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (<i>Ngân hàng mẹ</i>)		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.673.886.193	3.168.342.336
Chi phí lãi vay	(8.578.495.694)	(8.125.197.340)
Chi trả lãi cho hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	(28.692.509.611)	(17.918.224.213)
Cổ tức	(3.815.303.334)	(42.861.632.917)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB Thu nhập ủy thác	79.099.861.079	18.459.471.265
Phí ủy thác	(4.003.915.457)	(687.268.578)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(1.006.500.000)	(973.500.000)
Ban Tổng Giám đốc Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(10.972.122.999)	(10.564.987.047)

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà MIC phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà MIC có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình MIC sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của MIC chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của MIC như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà MIC gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

MIC đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các quy định được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này có cơ cấu tổ chức rõ ràng và hoạt động tuân thủ theo các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách về quản lý rủi ro đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu mà MIC có thể gặp phải, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức hoạt động kinh doanh của MIC. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn MIC.

Ban Kiểm soát của MIC được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất thông qua các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro. Kết quả kiểm soát của Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ được báo cáo lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của MIC nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết Minh	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	32.319.607.632	39.431.132.022
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	923.800.000.000	899.356.427.777
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	141.263.778.072	182.602.570.689
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	140.691.880.754	133.592.546.772
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	555.007.005.000	428.835.405.000
Ký quỹ bảo hiểm		7.000.000.000	7.000.000.000
		1.800.082.271.458	1.690.273.085.094

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của MIC chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho MIC.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của MIC chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, MIC đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi MIC đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. MIC quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của MIC có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với MIC. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i> VND	<i>Trên 360 ngày</i> VND	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.499.541.645	8.968.628.113	(5.935.770.287)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.465.957.835	7.021.059.983	(5.746.735.138)

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

MIC giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với MIC. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó MIC không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của MIC là đảm bảo ở mức cao nhất rằng MIC luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của MIC.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	204.371.547.925	-	204.371.547.925
Phải trả người bán ngắn hạn	151.221.010.205	-	151.221.010.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.630.454.107	-	11.630.454.107
Phải trả ngắn hạn khác	28.628.524.322	-	28.628.524.322
Phải trả dài hạn khác	-	27.769.396.207	27.769.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	395.851.536.559	31.769.396.207	427.620.932.766

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ ngắn hạn	233.002.843.898	-	233.002.843.898
Phải trả người bán ngắn hạn	141.169.732.110	-	141.169.732.110
Chi phí phải trả ngắn hạn	11.727.098.345	-	11.727.098.345
Phải trả ngắn hạn khác	274.867.532.614	-	274.867.532.614
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ dài hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	660.767.206.967	36.264.396.207	697.031.603.174

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của MIC hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà MIC nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái mà MIC gặp phải là không đáng kể do MIC không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của MIC.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của MIC sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của MIC như sau:

	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	32.319.607.632	39.431.132.022
Tiền gửi có kỳ hạn	923.800.000.000	899.356.427.777
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	155.007.005.000	30.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay và nợ ngắn hạn	(204.371.547.925)	(233.002.843.898)
	913.755.064.707	742.784.715.901
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ dài hạn	(4.000.000.000)	(8.000.000.000)
	96.000.000.000	92.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 768 triệu VND lợi nhuận thuần của MIC (31/12/2016: 736 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết do MIC nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 2.352.000.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 188.160.000 VND.

36. *Rủi ro bảo hiểm*

MIC đã xây dựng khung quản trị rủi ro nhằm thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro trên toàn công ty. Khung chính sách này đã được phát triển và áp dụng thông qua cơ cấu tổ chức với chức năng, quyền hạn được quy định cụ thể từ Hội đồng quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo các cấp. Trong đó, đã phân loại và nêu rõ các rủi ro chủ yếu, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của MIC, quy định về phương pháp và trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

MIC quản lý rủi ro bảo hiểm bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình liên quan đến thẩm quyền phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra các nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, MIC thực hiện chiến lược kinh doanh bảo hiểm với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, mục tiêu là làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Đối với hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, MIC thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hoạt động tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của MIC đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, MIC vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của MIC theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm. hoặc do đánh giá nội bộ, mới được xếp hạng tín nhiệm.

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

MIC khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung, bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

MIC phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản, đặc biệt tại các trung tâm kinh tế lớn.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên như bão, lũ lụt,... Thiên tai sẽ thường xuyên ảnh hưởng với mức độ ngày càng nghiêm trọng. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, MIC đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm để hạn chế các tổn thất nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của MIC. MIC cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro.

Đối với chi phí bồi thường, việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể là tương đối khó khăn. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Các phương pháp trích lập dự phòng bồi thường được nêu tại Thuyết minh 4(m)(ii).

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của MIC trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. MIC nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của MIC và yêu cầu MIC phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho MIC được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của MIC. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của MIC Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	468.947	395.124	119%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	571.420	357.514	160%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo hướng dẫn của Thông tư 50.

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2017 VND	2016 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn được phân loại lại từ đầu tư tài chính dài hạn	100.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn phân loại lại sang đầu tư tài chính ngắn hạn	(100.000.000.000)	-

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc